

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/DS-PT
Ngày: 19/11/2020
V/v Tranh chấp về chia di
sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến.

Các thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan;

Ông Nguyễn Đức Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tấn Thịnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2020/TLPT-DS, ngày 30/6/2020 về việc “*Tranh chấp về chia di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn H1 - sinh năm 1961.

Trú tại: Tổ 2 (tổ 24 cũ), phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Ngọc P1 - sinh năm 1966, trú tại: Tổ 2, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị N1 - sinh năm 1944

Trú tại: Tổ 2 (tổ 23 cũ), phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu T1 - sinh năm 1950.

Trú tại: Tổ 2 (tổ 23 cũ), phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn T2 - sinh năm 1940.

Trú tại: Tổ 3 (tổ 5 cũ), phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn T2: Ông Hồ Ngọc P1 - sinh năm 1966, trú tại: Tổ 2, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3. Ông Nguyễn T3 - sinh năm 1970; có mặt.

4. Bà Đinh Thị T4 - sinh năm 1971; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn L1 - sinh năm 1974; vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1979; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị S1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị T5) - sinh năm 1976; vắng mặt.

8. Ông Nguyễn P1 - sinh năm 1981; vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Ngọc T6 - sinh năm 1984; vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Thu T7 - sinh năm 1985; vắng mặt.

11. Ông Nguyễn N1 - sinh năm 1984; vắng mặt.

12. Cháu Nguyễn Gia B1 - sinh năm 2010; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Gia B1: Bà Nguyễn Thị Thu T7 – sinh năm 1985 và ông Nguyễn N1 – sinh năm 1984; vắng mặt.

13. Anh Nguyễn Tấn T8 - sinh năm 1999; vắng mặt.

14. Cháu Nguyễn Hoài T9 - sinh năm 2007; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Hoài T9: Ông Nguyễn L1 – sinh năm 1974, bà Nguyễn Thị H1 – sinh năm 1979; vắng mặt.

15. Cháu Nguyễn Thị Thúy K1 - sinh năm 2005 và cháu Nguyễn Quốc Hưng - sinh năm 2010; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Thúy K1 và cháu Nguyễn Quốc Hưng: Ông Nguyễn T3 - sinh năm 1970 và bà Đinh Thị T4 - sinh năm 1971; ông T3 có mặt, bà T4 vắng mặt.

Cùng trú tại: Tổ 2 (tổ 23 cũ), phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

16. Bà Nguyễn Thị M1 - sinh năm 1968; vắng mặt.

Trú tại: Đường T, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

17. Bà Nguyễn Thị T10 - sinh năm 1978; vắng mặt.

Trú tại: Đường Q, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo trong vụ án: Bà Dương Thị N1 là bị đơn và ông Nguyễn T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/4/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Ngọc P1 trình bày:

Mẹ ông Nguyễn H1 là bà Tạ Thị M2 (chết năm 1996) tạo lập được 01 thửa đất số 475, tờ bản đồ số 4, diện tích 770m² (đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg) (nay là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, có diện tích 978,2m² đo đạc thực tế), địa chỉ thửa đất tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, trên đất có một ngôi nhà ba gian cấp 4, 01 giếng nước và 01 buồng tắm hiện nay do bà Dương Thị N1 đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên thửa đất hiện nay còn có một ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 33,1m² do bà Nguyễn Thị Thu T1 đang quản lý, sử dụng và 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 53,5m², nhà tạm có diện tích 62,5m² do ông Nguyễn L1 xây dựng và đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra trên đất còn có sân xi măng, chuồng gà, nhà vệ sinh, và một số cây cau, cây ổi, chuối, dừa, mít, xoài, măng cầu, keo, lộc vùng. Bà Tạ Thị M2 sinh được 04 người con là ông Nguyễn H1, ông Nguyễn D1 (đã chết và có vợ là bà Dương Thị N1 có các con là các ông, bà Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10), Nguyễn T2 và Nguyễn Thị Thu T1. Khi bà Tạ Thị M2 chết thì không lập di chúc. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 475, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, diện tích 978,2m² đo đạc thực tế) thành 05 phần bằng nhau, mỗi phần diện tích 195,64m². Cụ thể, ông Nguyễn H1, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 mỗi người được 01 phần; còn ông Nguyễn D1 được 02 phần (trong đó có 01 phần được hưởng do có công tu tạo, quản lý di sản). Đối với yêu cầu chia ngôi nhà cấp 4, 01 giếng nước và buồng tắm cho các thừa kế thì trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu này.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị N1 trình bày:

Nguyên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, diện tích 770m² tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của ông Nguyễn Y, sinh năm 1910 (chết năm 1946) và bà Tạ Thị M2, sinh năm 1915 (chết năm 1996) tạo lập năm 1965. Khi ông Y, bà M2 mua thì có làm một ngôi nhà tranh vách đất. Cụ thể: Nhà trên, nhà ngang có chiều ngang 7m và chiều dài 6m và nhà dưới có chiều 6,50m và 4m. Quá trình ông Y, bà M2 ở thì có sinh được 02 người con gồm ông Nguyễn D1, sinh năm 1939 và ông Nguyễn T2, sinh năm 1945. Năm 1946 ông Y chết, bà M2 và hai con tiếp tục ở trên ngôi nhà trên. Đến năm 1950 bà Tạ Thị M2 có

quan hệ với những người đàn ông khác và sinh được bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn H1. Năm 1978 bà M2 có mua một thửa đất, phân chia cho bà T1 và ông H1. Bà T1, ông H1 ở đến năm 1984, bà T1 có con riêng nên ông H1 đuổi bà T1 về lại nhà mẹ đẻ ở.

Năm 1980 nhà dưới bị hư hỏng nên bà làm lại nhà dưới 5,4m x 3,6m; kết cấu tường gạch và táp lô; hai trụ bê tông bằng sắt, sườn gỗ, mái lợp ngói, nền láng xi măng; chái trước 7,2m x 1,9m, sườn gỗ, mái lợp tôn; chái sau 2,8m x 7,2m, sườn gỗ, mái lợp tôn; chái phía Nam 1,7m x 6,3m sườn gỗ, mái lợp tôn. Nhà bếp 2,8m x 2,6m, tường xây gạch, mái ngói, nền láng xi măng; phòng ở gần bếp 2,7m x 4,25m tường gạch, mái ngói, nền lát gạch hoa; phòng ở 3,6m x 7,2m tường gạch, mái lợp ngói, nền láng xi măng.

Quá trình làm nhà tại thửa đất này thì có lần một phần diện tích đất hợp tác xã nông nghiệp phường T về phía Tây và phía Nam của thửa đất với diện tích là 235m². Nay ông H1 yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà không đồng ý vì thửa đất này đã được bà Tạ Thị M2 phân chia cho chồng bà là ông Nguyễn D1 ở để lo thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Mẹ bà là bà Tạ Thị M2 (Tạ Thị M2) chết năm 1996 có để lại một mảnh vườn 978,2m² và một ngôi nhà cấp 4; giếng đào. Mẹ bà sinh được 04 người con gồm ông Nguyễn D1, ông Nguyễn T2, bà (Nguyễn Thị Thu T1) và ông Nguyễn H1. Khi chết mẹ bà không để lại di chúc. Nay bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là thửa đất trên làm 05 phần bằng nhau. Bà có nguyện vọng được nhận phần diện tích đất có nhà bà đã xây dựng và đang ở theo quy định pháp luật. Còn ông Nguyễn H1, ông Nguyễn T2 mỗi người được 01 kỷ phần và ông Nguyễn D1 được 02 kỷ phần theo quy định pháp luật (trong đó có 1 phần được hưởng do có công tu tạo, quản lý di sản).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn T2 trình bày:

Mẹ ông là bà Tạ Thị M2 (Tạ Thị M2) chết năm 1996 có để lại một mảnh vườn 978,2m² và một ngôi nhà cấp 4; giếng đào. Mẹ ông sinh được 04 người con gồm Nguyễn D1, ông (Nguyễn T2), bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn H1. Khi chết thì mẹ ông không để lại di chúc gì. Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, diện tích 978,2m² làm 05 phần bằng nhau. Ông có nguyện vọng được nhận một phần giá trị tài sản bằng hiện vật theo quy định

pháp luật. Còn ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Thu T1 mỗi người được 01 kỷ phần và ông Nguyễn D1 được 02 kỷ phần theo quy định pháp luật (trong đó có 1 phần được hưởng do có công tu tạo, quản lý di sản).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bà là con ông Nguyễn D1, bà Dương Thị N1. Bà được biết bà Tạ Thị M2 có mua đất và chia cho ông Nguyễn T2, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Thu T1. Sau đó những người này đã bán hết. Còn về ngôi nhà trên đất thì do cha bà là Nguyễn D1, mẹ Dương Thị N1 làm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L1 trình bày:

Ông là con ông Nguyễn D1, bà Dương Thị N1. Trước đây ông được biết bà Tạ Thị M2 có mua và chia một mảnh vườn cho ông Nguyễn T2, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Thu T1. Sau đó, những người này đã bán hết. Đối với ngôi nhà hiện nay do bà Dương Thị N1 quản lý, sử dụng là tài sản của bà Dương Thị N1, ông Nguyễn D1 bỏ công sức ra làm. Còn ngôi nhà trên thửa đất hiện do ông đang quản lý là do ông xây dựng khi đi bộ đội về, khi làm nhà thì ông có nhờ cha ông là ông Nguyễn D1 đứng tên làm nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T3 trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của bà Dương Thị N1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị Thu T3, ông Nguyễn N1, bà Nguyễn Thị H1, bà Đinh Thị T4, cháu Nguyễn Gia B1, anh Nguyễn Tấn T8, cháu Nguyễn Hoài T9, cháu Nguyễn Thị Thúy K1 và Nguyễn Quốc Hưng: Không có ý kiến trình bày.

Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Toà án nhân dân thành phố Q đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia di sản thừa kế và yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phân chia di sản thừa kế.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phân chia di sản thừa kế về ngôi nhà cấp 4, ruộng tắm và giếng nước.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Tạ Thị M2 gồm: Ông Nguyễn T2, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Thu T1; ông Nguyễn D1 (chết, người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn D1 gồm bà Dương Thị N1, ông Nguyễn T3, ông Nguyễn L1, ông Nguyễn P1, ông Nguyễn Ngọc T6, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5)).

4. Xác định di sản thừa kế của bà Tạ Thị M2 có yêu cầu phân chia theo pháp luật là: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, diện tích 978,2m²; địa chỉ thửa đất phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Các ông bà Nguyễn T2, Nguyễn H1, Nguyễn Thị Thu T1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần. Bà Dương Thị N1 và các con bà N1 là các ông bà Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5) được nhận 02 kỷ phần. Mỗi kỷ phần có trị giá là 929.867.580 đồng (chín trăm hai mươi chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi đồng).

- Giao cho ông Nguyễn T2 được quyền sử dụng 156m² đất (trong đó 154m² đất ở và 2m² đất trồng cây hàng năm) của thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; 01 cây đào tiên; 01 cây lộc vùng; 30,3m² sân nền bê tông; nhà tạm diện tích 62,5m²; nhà cấp 4 diện tích 53,5m² gắn liền với diện tích đất trên. Diện tích đất được giao cho ông Nguyễn T2 có vị trí, giới cận: Phía Đông giáp: Phần diện tích đất (ký hiệu B) của thửa đất số 22; Phía Tây giáp: Thửa đất số 21 và thửa đất số 15; Phía Nam giáp: đường bê tông; Phía Bắc giáp: Thửa đất số 14. (Phần diện tích đất giao cho ông Nguyễn T2 được ký hiệu A trong sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị H1 giao lại diện tích 156m² đất và toàn bộ công trình, cây trồng nêu trên gắn liền với diện tích đất được giao cho ông Nguyễn T2 để ông T2 quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn T2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị H1 giá trị tài sản bằng tiền là 88.146.710 đồng (tám mươi tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm mười đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị Thu T1 được quyền sử dụng 195m² đất (trong đó 154m² đất ở và 41m² đất trồng cây hàng năm) của thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và 1 (một) nhà vệ sinh có diện tích 2,3m², 01 cây xoài gắn liền với diện tích đất trên. Diện tích đất được giao cho bà Nguyễn Thị Thu T1 có vị trí, giới cận: Phía Đông giáp: Phần diện tích đất (ký hiệu C) của thửa đất số 22; Phía Tây giáp: Phần diện tích đất được phân chia cho ông Nguyễn T2; Phía Nam giáp: đường bê tông; Phía Bắc giáp: Thửa đất số 14. (Phần diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị Thu T1 được ký hiệu B trong sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Thị N1 số tiền là 2.538.400 đồng (hai triệu năm trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

- Giao cho ông Nguyễn H1 được quyền sử dụng 195,7m² đất (trong đó 154 m² đất ở và 41,7 m² đất trồng cây hàng năm) của thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; 25,7m² nhà tạm (18,5m² + 7,2m²); 13,6m² nhà gạch; 2,2m² nhà vệ sinh; 5,5m² sân bê tông; 03 cây chuối; 01 cây ổi; 06 cây cau; 02 cây dừa; 01 cây keo gắn liền với diện tích đất trên. Phần diện tích đất được giao cho ông Nguyễn H1 có vị trí, giới cận: Phía đông giáp: Thửa đất số 13; Phía tây giáp: Phần diện tích đất được phân chia cho bà Dương Thị N1 và các con bà N1; Phía nam giáp: đường bê tông; Phía Bắc giáp: Thửa đất số 14. (Phần diện tích đất giao cho ông Nguyễn H1 được ký hiệu E trong sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Dương Thị N1 và các con bà N1 là các ông bà Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5), Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 phải giao diện tích 13,6m² nhà ngang xây gạch; 25,7m² nhà tạm và chuồng gà; 5,5m² sân bê tông; 2,2m² nhà vệ sinh; 03 cây chuối; 01 cây ổi tr; 06 cây cau; 02 cây dừa và 01 cây keo cho ông Nguyễn H1 quản lý, sở hữu.

Ông Nguyễn H1 có nghĩa vụ thối lại cho bà Dương Thị N1 số tiền 28.015.480 đồng (hai mươi tám triệu không trăm mười lăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng). Ông Nguyễn H1 phải chịu toàn bộ chi phí tháo dỡ vật kiến trúc trên đất.

- Giao cho các ông bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5), Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 được quyền sử dụng 431,5m² đất (trong đó 308m² đất ở và 123,5m² đất trồng cây hàng năm) của thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; toàn bộ nhà, cây cối và tài sản khác gắn liền với diện tích đất trên. Phần diện tích đất được giao cho các ông bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5), Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 có vị trí, giới cận: Phía Đông giáp: Phần diện tích đất được phân chia cho ông Nguyễn H1; Phía Tây giáp: Phần diện tích đất được phân chia cho bà Nguyễn Thị Thu T1; Phía Nam giáp: đường bê tông; Phía Bắc giáp: Thửa đất số 14. (Phần diện tích đất giao cho bà Dương Thị N1, ông Nguyễn T3, ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 được ký hiệu C và D trong sơ đồ kèm theo).

Các ông bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5) có nghĩa vụ thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn T2 là

105.422.580 đồng (một trăm lẻ năm triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm tám mươi đồng), cho bà Nguyễn Thị Thu T1 là 1.542.510 đồng (một triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm mười đồng).

Ông Nguyễn H1 phải bồi lại phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Thu T1 159.570 đồng (một trăm năm mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn T2, bà Dương Thị N1 và các con của bà N1 nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn T2 mỗi người phải hoàn trả cho ông Nguyễn H1 số tiền 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định giá. Bà Dương Thị N1 và các con bà N1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn H1 số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định giá.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, bị đơn bà Dương Thị N1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T3 gửi đơn kháng cáo với nội dung:

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, ông Nguyễn T3 chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Dương Thị N1 là bị đơn có đơn kháng cáo, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Dương Thị N1.

Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn T3:

Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà Tạ Thị M2 cho các đồng thừa kế của bà M2 là đúng pháp luật. Tuy nhiên, việc chia thừa kế bằng hiện vật cho ông Nguyễn H1 trong đó có một phần nhà của bà Dương Thị N1 đang ở là không phù hợp sẽ khó khăn trong việc thi hành án. Tại phiên tòa, ông P1 đại

diện cho nguyên đơn ông Nguyễn H1 khai nếu Toà án chia mặt phía Nam giáp đường bê tông rộng hơn và kéo dài ra phía sau không ảnh hưởng đến ngôi nhà của bà N1 nhưng đủ 150m² thì ông không yêu cầu bà N1 và các con bà N1 trả khoản tiền chênh lệch do không nhận đủ kỷ phần là 195,64m². Xét đề nghị của ông P1 tại phiên toà là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sửa bản án sơ thẩm về chia thừa kế cho ông Nguyễn H1. Kháng cáo của ông Nguyễn T3 là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Dương Thị N1 là người kháng cáo, tại phiên toà lần thứ nhất bà vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên toà. Phiên toà mở lần thứ hai bà bị đau phải điều trị tại bệnh viện, có giấy hợp lệ nên Hội đồng xét xử hoãn phiên toà. Tại phiên toà này bà vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà Dương Thị N1 và tiếp tục xét xử để xét kháng cáo của ông Nguyễn T3.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thửa đất số 475, tờ bản đồ số 4, phường T, diện tích 770m² (loại đất T) có nguồn gốc là của bà Tạ Thị M2 (M2) mua năm 1964, sau đó bà M2 kê khai theo Chi thị 299/TTg, và được Hội đồng đăng ký ruộng đất phường T, thị xã Q cấp giấy chứng nhận thửa đất số 475, diện tích 770m² vào ngày 12/11/1984. Sau khi mua đất năm 1964 thì bà M2 làm nhà ở trên thửa đất này cùng các con, đến năm 1996 thì bà M2 chết. Theo bản đồ lập năm 1998 thì thửa đất 475 biến động thành thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, diện tích 978,7m², đo đạc thực tế tại cấp sơ thẩm là 978,2m², đến nay không ai đứng tên đăng ký, kê khai và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, diện tích 978,7m² là di sản của bà Tạ Thị M2 để lại chưa chia, thời hiệu chia thừa kế vẫn còn, bà M2 có các con là: Ông Nguyễn D1, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Thị Thu Thủy, ông Nguyễn H1 là những người thừa kế của bà M2, bà M2 chết không để lại di chúc nên chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo pháp luật là chính xác. Toà án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế thành 05 phần, mỗi phần 195,64m² và chia cho ông Nguyễn D1 02 kỷ phần là 391,28m² do có công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo, quản lý di sản cũng là phù hợp. Ông Nguyễn D1 đã chết nên bà Dương Thị N1 là vợ ông D1 và các con chung của ông D1 bà N1 là ông Nguyễn T3, ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T10, bà

Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn P1, ông Nguyễn Ngọc T6 (bà Dương Thị N1 và các con) được nhận.

[2.3] Ông Nguyễn T3 kháng cáo cho rằng tại phiên toà sơ thẩm ngày 29/11/2019 ông có mặt tại phiên toà, nhưng quyết định hoãn phiên toà ngày 29/11/2019 lại ghi chung chung là bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà là vi phạm khoản 1 Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự, nên ông yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Toà án nhân dân thành phố Q. Xét kháng cáo của ông Nguyễn T3 thì thấy, tại biên bản phiên toà ngày 29/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Q thì ông Nguyễn T3 không có mặt, nên ông khai ông có mặt tại phiên toà là không có cơ sở. Mặt khác Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thảo luận hoãn phiên toà nên vẫn đảm bảo quyền lợi cho các đương sự trong vụ án trong đó có ông T3, nên kháng cáo của ông Nguyễn T3 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Bản án sơ thẩm xác định trong 978,2m² đất có 770m² đất ở, 208,2m² đất trồng cây hàng năm khác là không chính xác. Theo kê khai 299/TTg của bà M2 thì thửa đất số 475, tờ bản đồ số 4, diện tích 770m² là đất T (đất ở), theo bản đồ năm 1998 diện tích là 978,7m², đo đạc thực tế thì diện tích là 978,2m². Qua xác minh tại UBND phường T thì thửa đất số 475 không có biến động về tứ cận, sai số về diện tích do việc đo đạc, thửa đất này bà M2 và các con ở ổn định trước ngày 18/12/1980, không có tranh chấp, nên căn cứ khoản 1 Điều 103 Luật đất đai năm 2013 thì toàn bộ diện tích 978,2m² được xác định là đất ở, có giá trị là 5.203.045.800đ (978,2m² × 5.319.000đ/m²). Di sản được chia thành 05 kỷ phần (mỗi kỷ phần có diện tích là 195,64m²), mỗi kỷ phần có giá trị là 1.040.609.160đ.

[2.5] Bản án sơ thẩm chia thừa kế trên thực địa cho ông Nguyễn H1, nhưng trong phần diện tích đất chia có một phần nhà của bà Dương Thị N1 đang ở, việc giao như vậy sẽ khó chia để sử dụng, nếu tháo dỡ nhà của bà N1 sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà, khó trong công tác thi hành án. Tại phiên toà, ông Hồ Ngọc P1 là đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn H1 đồng ý nhận phần đất được chia thừa kế đủ 150m² với điều kiện có mặt phía Nam giáp đường bê tông rộng hơn việc chia của cấp sơ thẩm để phần đất kéo về phía sau (phía Bắc) không ảnh hưởng đến ngôi nhà của bà Dương Thị N1, thì ông không yêu cầu bà N1 và các con bà N1 trả lại giá trị phần đất còn thiếu được chia theo kỷ phần. Xét đề nghị này của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là phù hợp và có lợi cho bà Dương Thị N1 so với bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia lại cho ông Nguyễn H1 phần đất không ảnh hưởng đến ngôi nhà bà N1 đang ở, có diện tích là 150m², có

giới cận: Cạnh phía Đông có các đoạn 1,24m và 13,33m giáp thửa đất số 13; cạnh phía Tây có độ dài 14,31m giáp phần đất giao cho bà N1 và các con; cạnh phía Nam có các đoạn 4,29m và 6,14m giáp đường bê tông; cạnh phía Bắc có độ dài 10,39m giáp phần đất giao cho bà N1 và các con, diện tích chia cho ông H1 có giá trị là 797.850.000đ (ký hiệu D), trên phần đất giao cho ông Nguyễn H1 có 01 giếng nước đường kính 1,2m giá trị 2.486.000đ, sân bê tông xung quanh giếng diện tích 14,1m² giá trị $(2.520.960đ : 30,3m^2) \times 14,1m^2 = 1.173.120đ$, 01 nhà vệ sinh 2,2m² giá trị 1.997.600đ, 01 bụi chuối giá trị 100.000đ, 01 cây keo giá trị 75.000đ, 10 cây cau giá trị 2.500.000đ, 01 cây măng cầu giá trị 150.000đ, tổng giá trị là 8.481.720đ. Đây là tài sản của bà N1 và các con nên buộc ông H1 phải thanh toán cho bà N1 và các con.

Sửa bản án sơ thẩm về phần diện tích chia cho bà N1 và các con bà N1 như sau:

- Chia cho bà Dương Thị N1 và các con 477,2m² đất, có giá trị 2.538.226.800đ có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 13 và phần đất chia cho ông Nguyễn H1; phía Tây giáp phần diện tích đất được phân chia cho bà Nguyễn Thị Thu T1; phía Nam giáp đường bê tông và phần đất giao cho ông Nguyễn H1; phía Bắc giáp thửa đất số 14 (ký hiệu C).

- Về diện tích và vị trí đất chia cho ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Thị Thu Thủy giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

(Phần đất được chia cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

[2.6] Do xác định toàn bộ diện tích thửa đất số 22 là đất ở nên xác định lại giá trị hoàn trả cho các kỹ phần do không nhận đủ 01 kỹ phần là 195,94m², cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn T2 được chia 156m² đất nên còn thiếu 39,64m² (195,64m² – 156m²), nên những người hưởng kỹ phần của ông Nguyễn D1 là bà Dương Thị N1 và các con có nghĩa vụ trả lại giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn T2 số tiền là 210.845.160đ ($39,64m^2 \times 5.319.000đ$).

- Bà Nguyễn Thị Thu T1 được giao 195m² đất, còn thiếu 0,64m² nên những người hưởng kỹ phần của ông Nguyễn D1 là bà Dương Thị N1 và các con có nghĩa vụ trả lại giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Thu Thủy số tiền là 3.404.160đ ($0,64m^2 \times 5.319.000đ$).

- Ông Nguyễn H1 được giao 150m² đất, còn thiếu 45,64m² đất có giá trị là 242.759.160đ, ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn H1 không buộc bà Dương Thị N1 và các con trả lại số tiền trên.

[2.7] Phần giá trị tài sản trên phần đất giao cho ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị Thu Thủy phải thanh toán lại như sau:

- Trên phần đất giao cho ông Nguyễn T2 có nhà, vật kiến trúc và cây trồng của vợ chồng ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị Hoà gồm: 01 cây đào tiên trị giá 150.000đ, 01 cây lộc vùng trị giá 150.000đ, 30,3m² sân nền bê tông trị giá 2.520.960đ, nhà tạm diện tích 62,5m² trị giá 9.650.000đ, nhà cấp 4 diện tích 53,5m² trị giá 75.675.750đ, tổng cộng là 88.146.710đ, ông T2 đồng ý nhận toàn bộ tài sản có trên đất được chia thừa kế để ông sở hữu. Ông T2 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị H1 giá trị tài sản là 88.146.710đ.

- Trên phần đất giao cho bà Nguyễn Thị Thu Thủy có tài sản của ông Nguyễn D1 và bà Dương Thị N1 gồm: Nhà vệ sinh diện tích 2,3m² trị giá 2.088.400đ, 01 cây xoài trị giá 450.000đ, tổng cộng 2.538.400đ, bà Thủy đồng ý nhận sở hữu những tài sản trên nên bà Thủy có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N1 và các con số tiền là 2.538.400đ.

- Toàn bộ diện tích nhà, vật kiến trúc và các tài sản khác có trên phần diện tích đất mà bà N1 và các con bà N1 được chia được tiếp tục sở hữu.

- Tại phiên toà phúc thẩm ông Nguyễn T3 khai con bảo số 9 ngày 28/10/2020 đã làm gãy, đổ một số cây trong thửa đất số 22 so với việc xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm. Đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn H1, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Thị Thu Thủy là ông Hồ Ngọc P1 khai nếu có thiệt hại một số tài sản trên thửa đất số 22 do con bảo số 9 gây ra thì ông H1, ông T2, bà Thủy vẫn hoàn trả đầy đủ số tiền tại giai đoạn thi hành án theo bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đi xem xét thẩm định lại tài sản trên đất.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.000.000 đồng. Các đương sự đều phải chịu tương ứng với kỹ phần di sản được hưởng. Cụ thể $1.000.000đ : 5 = 200.000$ đồng. Như vậy, ông H1, bà T1, ông T2 mỗi người phải chịu 200.000 đồng; bà Dương Thị N1 và các con bà N1 phải chịu 400.000 đồng. Số tiền trên ông H1 đã tạm ứng và chi phí xong nên ông T2, bà T1 mỗi người phải hoàn trả cho ông H1 số tiền là 200.000 đồng; bà N1 và các con bà N1 phải hoàn trả cho ông H1 số tiền là 400.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Sửa án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn H1 phải chịu 43.218.275 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Dương Thị N1 và các con phải chịu 73.624.366 đồng, ông T2, bà T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, do đó, miễn tiền án phí cho ông T2, bà T1. Đối với bà Dương Thị N1 là người cao tuổi, nhưng bà không có đơn xin miễn tiền án phí. Do đó, cần buộc bà Dương Thị N1 và các con bà N1 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Dương Thị N1, ông Nguyễn T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn T3 đã nộp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 147, 148, 217, 227, 228, 296, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 617, 623, 649, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 103, Điều 166 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 06/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Dương Thị N1.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia di sản thừa kế và rút yêu cầu chia thừa kế nhà ở và tài sản trên đất của bà Tạ Thị M2.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu chia di sản thừa kế về ngôi nhà cấp 4, buồng tắm và giếng nước là tài sản của bà Tạ Thị M2.

- Buộc các ông, bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 giao cho ông Nguyễn T2 156m² đất thuộc một phần thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất giao cho bà Thủy (ký hiệu B); phía Tây giáp thửa đất số 21 và thửa đất số 15; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp thửa đất số 14. Trên phần đất giao có 01 cây đào tiên, 01 cây lộc vừng, 30,3m² sân nền bê tông, nhà tạm diện tích 62,5m², nhà cấp 4 diện tích 53,5m² gắn liền với diện tích đất trên (ký

hiệu A). Buộc ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị H1 giao toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 cây đào tiên, 01 cây lộc vừng, 30,3m² sân nền bê tông, nhà tạm diện tích 62,5m², nhà cấp 4 diện tích 53,5m² cho ông Nguyễn T2 sở hữu.

- Bà Dương Thị N1, ông Nguyễn T3, ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 có nghĩa vụ trả lại giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn T2 do ông nhận đất còn thiếu số tiền là 210.845.160đ (hai trăm mười triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

- Ông Nguyễn T2 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị Hoà giá trị tài sản trên đất là 88.146.710đ (tám mươi tám triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm mười đồng).

- Buộc các ông, bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 giao cho bà Nguyễn Thị Thu T1 195m² đất thuộc một phần thửa đất số 22 tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố Q, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 (ký hiệu C); phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn T2; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp thửa đất số 14. Trên phần đất này có ngôi nhà của bà Thuỷ, 01 nhà vệ sinh có diện tích 2,3m², 01 cây xoài (ký hiệu B).

- Bà Dương Thị N1, ông Nguyễn T3, ông Nguyễn L1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 có nghĩa vụ trả lại giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ do bà Thuỷ nhận đất còn thiếu số tiền là 3.404.160đ (ba triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Dương Thị N1 và các con giá trị tài sản trên đất số tiền là 2.538.400 đồng (hai triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm đồng).

- Buộc các ông, bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 giao cho ông Nguyễn H1 150m² đất thuộc một phần thửa đất số 22 tờ bản đồ số 11, phường T, thành phố Q, có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 13; phía Tây giáp phần đất còn lại thửa 22; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp phần đất thửa 22. Trên phần đất giao cho ông Nguyễn H1 có 01 giếng nước đường kính 1,2m², sân bê tông xung quanh giếng diện tích 14,1m², 01 nhà vệ sinh 2,2m², 01 bụi chuối, 01 cây măng cầu, 10 cây cau, 01 cây keo (ký hiệu D).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn H1 không buộc bà N1 và các con trả lại số tiền đất còn thiếu.

- Ông Nguyễn H1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Dương Thị N1 và các con giá trị tài sản trên đất số tiền là 8.481.720đ (tám triệu, bốn trăm tám mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

- Giao cho các ông bà Dương Thị N1, Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6 được quyền sử dụng 477,2m² đất, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 13 và phần đất chia cho ông Nguyễn H1; phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Thu T1; phía Nam giáp đường bê tông và phần đất giao cho ông Nguyễn H1; phía Bắc giáp thửa đất số 14 (ký hiệu C).

(Phần đất được chia cho các đương sự có sơ đồ kèm theo bản án này).

- Giao toàn bộ diện tích nhà, vật kiến trúc cho bà N1 và các tài sản khác có trên phần diện tích đất mà bà N1 và các con bà N1 được nhận, được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn T2 mỗi người phải hoàn trả cho ông Nguyễn H1 số tiền 1.500.000 đồng (một triệu, một trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định giá tại cấp sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm. Bà Dương Thị N1 và các con bà N1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn H1 số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu, hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định giá tại cấp sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm.

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn H1 phải chịu 43.218.275 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.125.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0004814 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được trừ vào số tiền án phí dân sự ông Nguyễn H1 phải nộp, nên ông còn phải nộp tiếp số tiền là 40.093.275 đồng (bốn mươi triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Dương Thị N1 và các con bà N1 là các ông bà Nguyễn T3, Nguyễn L1, Nguyễn P1, Nguyễn Ngọc T6, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị S1 (Nguyễn Thị T5) phải chịu 73.624.366 đồng (bảy mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, ba trăm sáu sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị N1, ông Nguyễn T3 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn T3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số

AA/2018/0004381 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bên được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS Tp.Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến

